ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG CHÂU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1884 /QĐ-UBND	*Đồng Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thứ 2 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1316/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đồng châu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 9 tháng năm 2026 của xã Đồng châu.

(Chi tiết các biểu đính kèm)

Điều 2: Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND xã ; Phòng văn hoá xã hội xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở TC Hưng Yên;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Vũ Thị Hồng

Đơn vị: UBND xã Đồng Châu
Chương: 800

Mẫu biểu số 75

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
9 THÁNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đồng Châu)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 9 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**240**	**200**	**83**	**27**
I	**Số thu phí, lệ phí**	**120**	**100**	**83**	**27**
1	Lệ phí	40	40	100	
	Lệ phí hộ tịch	*10*	23	230	
	Lệ phí môn bài	10	13	130	
	Lệ phí khác	20	4	20	
2	Phí chứng thực	80	60	75	
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	0	0	0	0
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**120**	**100**	**83**	**27**
1	Lệ phí	40	40	40	
	Lệ phí hộ tịch	*10*	23	*10*	
	Lệ phí môn bài	10	13	10	
	Lệ phí khác	20	4	20	
2	Phí chứng thực	80	60	80	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**592.593**	**211.487**	**36**	**255**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**592.593**	**211.487**	**36**	**255**
1	**Chi quản lý hành chính**	**36.963**	**26.182**	**71**	**117**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.542	3.340		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	31.421	22.842	73	142
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**1.220**	**1.270**	**104**	**0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 9 / Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (9 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.220	1.270	22	
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*				
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**108.993**	**67.584**	**62**	**103**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	70.624	56.244		103
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	38.369	11.340	30	
4	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh**	**300**	**640**	**213**	**134**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	640	213	134
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**68.262**	**46.380**	**68**	**489**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	46.380	68	489
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**7.368**	**1.777**	**24**	**91**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	1.777	24	91
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**2.553**	**2.002**	**78**	**317**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	2.002	78	317
8	**Chi an ninh, quốc phòng**	**1.033**	**4.362**	**422**	**324**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	4.362	422	324
9	**Chi sự nghiệp y tế**	**12.781**	**16.191**	**127**	**809**
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	16.191	127	809
10	**Chi XDCB**	**348.644**	**45.099**	**13**	**147**
11	**Chi dự phòng**	**4.476**	**0**	**0**	**0**
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.476	0	0	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				

Đơn vị: UBND xã Đồng Châu
Chương: 800

Mẫu biểu số 79

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 09 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đồng Châu)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

UBND xã Đồng Châu công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 9 tháng năm 2026 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**592.593**	**273.646**	**46**	**279**
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước	592.593	273.646	46	279
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đấu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)				
B	**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**592.593**	**211.487**	**36**	**255**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**592.593**	**211.487**	**36**	**255**
1	**Chi quản lý hành chính**	**36.963**	**26.182**	**73**	**117**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.524	3.340		
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	31.439	22.842	73	117
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**1.220**	**1.270**	**104**	**0**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ*				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	1.220	1.270	104	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**108.993**	**67.584**	**62**	**339**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	70.624	56.244		
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	38.369	11.340	30	339
4	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh**	**300**	**640**	**213**	**187**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	300	640	213	187
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**68.262**	**46.380**	**68**	**874**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	68.262	46.380	68	874
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**7.368**	**1.777**	**24**	**96**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	7.368	1.777	24	96
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**2.553**	**2.002**	**78**	**173**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.553	2.002	78	173
8	**Chi an ninh, quốc phòng**	**1.033**	**4.362**	**422**	**300**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.033	4.362	422	300
9	**Chi sự nghiệp y tế**	**12.781**	**16.191**	**127**	**94**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	12.781	16.191	127	94
10	**Chi XDCB**	**348.644**	**45.099**	**13**	**95**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	348.644	45.099	13	95
11	**Chi dự phòng**	**4.476**	**0**	**0**	**0**
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.476	0	0	0
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				



UBND XÃ ĐỒNG CHÂU

Mẫu biểu 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đồng Châu)

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện	So sánh %
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
I	**Tổng thu**	**592.593.000.000**	**273.645.901.939**	**46,2**
1	Thu NSNN trên địa bàn	356.016.000.000	31.591.846.410	8,9
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	236.577.000.000	205.226.239.820	86,7
	- Bổ sung cân đối	182.368.000.000	136.773.000.000	75,0
	- Bổ sung có mục tiêu	54.209.000.000	68.453.239.820	126,3
3	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		36.827.815.709	
4	Kết dư ngân sách năm trước chuyển sang		-	
II	**Tổng chi**	**592.593.000.000**	**211.487.406.770**	**35,7**
1	Chi đầu tư phát triển kinh tế	348.644.000.000	45.099.155.635	12,9
2	Chi thường xuyên	239.473.000.000	166.388.251.135	69,5
3	Dự phòng	4.476.000.000		

UBND XÃ ĐỒNG CHÂU

Mẫu biểu 02

BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1884/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đồng Châu)

Đvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND xã	Thực hiện 9 tháng	So sánh UTH/DT (%)	
					Tỉnh giao	HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6=3/1%*	*7=3/2%*
	Tổng thu ngân sách xã (I+II+III+IV+V)	**277.949.000.000**	**592.593.000.000**	**273.645.901.939**	**98,5**	**46,2**
I	**Thu trên địa bàn**	**41.372.000.000**	**356.016.000.000**	**31.591.846.410**	**76,4**	**8,9**
1	Phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	99.951.028	83,3	83,3
2	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ kinh doanh	1.630.000.000	1.630.000.000	894.850.462	54,9	54,9
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Thuế nhà đất)	105.000.000	105.000.000	141.695.888	134,9	134,9
4	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	201.000.000	201.000.000	469.767.500	233,7	233,7
5	Thu tiền phạt			214.076.890		
6	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	94.000.000	94.000.000	267.862.570	285,0	285,0
7	Thu khác	422.000.000	422.000.000	145.090.519	34,4	34,4
8	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tài sản khác	3.000.000.000	3.000.000.000	1.679.629.458	56,0	56,0
9	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	1.800.000.000	1.800.000.000	1.539.338.303	85,5	85,5
10	Tiền sử dụng đất	34.000.000.000	348.644.000.000	26.139.583.792	76,9	7,5
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**236.577.000.000**	**236.577.000.000**	**205.226.239.820**	**86,7**	**86,7**
1	Bổ sung cân đối ngân sách	182.368.000.000	182.368.000.000	136.773.000.000	75,0	75,0
2	Bổ sung mục tiêu	35.278.000.000	35.278.000.000	22.262.164.820	63,1	63,1
3	Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh	18.931.000.000	18.931.000.000	46.191.075.000	244,0	244,0

UBND XÃ ĐỒNG CHÂU

Mẫu biểu 03

BÁO CÁO THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1884QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Đồng Châu)

Đvt: Đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán trình HĐND xã	Thực hiện 9 tháng	So sánh UTH/DT (%)	
					Tỉnh giao	HĐND
A	*B*	*1*	*2*	*3=4+5*	*6=3/1%*	*7=3/2%*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (I+II)	**277.949.000.000**	**592.593.000.000**	**211.487.406.870**	**76,1**	**35,7**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**34.000.000.000**	**348.644.000.000**	**45.099.155.635**	**132,6**	**12,9**
1	Chi đầu tư XDCB	34.000.000.000	348.644.000.000	45.099.155.635		12,9
II	**Chi thường xuyên**	**185.264.000.000**	**185.264.000.000**	**166.388.251.235**	**89,8**	**89,8**
1	Chi quốc phòng		943.000.000	2.791.890.139		296,1
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		90.000.000	1.569.530.350		1.743,9
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	108.993.000.000	108.993.000.000	67.584.628.012	62,0	62,0
4	Chi khoa học, công nghệ	1.220.000.000	1.220.000.000	1.270.476.000	104,1	104,1
5	Chi y tế, dân số và gia đình		12.781.000.000	16.191.286.565		126,7
6	Chi văn hoá thông tin, chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		300.000.000	639.795.235		213,3
7	Chi bảo vệ môi trường		2.553.000.000	2.002.113.258		78,4
8	Chi các hoạt động kinh tế		7.368.000.000	1.776.876.789		24,1
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		36.963.000.000	26.181.720.318		70,8
10	Chi đảm bảo xã hội		14.053.000.000	46.379.934.569		330,0
III	**Dự phòng ngân sách**	**4.476.000.000**	**4.476.000.000**			
IV	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng từ nguồn ngân sách Trung ương**	**35.278.000.000**	**35.278.000.000**			
V	**Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện các chính sách an sinh xã hội năm 2026 từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh**	**18.931.000.000**	**18.931.000.000**			